



qǔ qí
曲 奇

noun · cookie

Example Sentences

wǒ xǐ huān chī qǔ qí
我 喜 欢 吃 曲 奇。

I like to eat cookies.

tā kǎo le yī pán qiǎo kè lì qǔ qí
她 烤 了 一 盘 巧 克 力 曲 奇。

She baked a tray of chocolate cookies.

zhè jiā diàn de qǔ qí yòu cuì yòu tián
这 家 店 的 曲 奇 又 脆 又 甜。

The cookies at this shop are both crispy and sweet.

Trace each character, then write the word on your own.

曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲		
奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇